



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN-HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn

Số 01 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38181888 Fax: (84-4) 38181688

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý I Năm 2017*

**Bộ Báo cáo gồm:**

- Báo cáo tình hình tài chính (mẫu số B01-CTCK)
- Báo cáo thu nhập toàn diện riêng (mẫu số B02-CTCK)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (mẫu số B03b-CTCK)
- Báo cáo tình hình biến động VCSH riêng (mẫu số B04-CTCK)
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (mẫu số B09-CTCK)

Hà Nội, tháng 04 năm 2017



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2017	Số đầu kỳ 01/01/2017
A	B	C	1	2
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>3,554,363,669,160</b>	<b>3,295,992,037,925</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 -&gt; 129)</b>	<b>110</b>		<b>3,548,095,962,953</b>	<b>3,272,457,618,782</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	35,501,518,171	361,552,797,249
1.1. Tiền	111.1		35,501,518,171	361,552,797,249
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	1,204,126,160,884	769,524,155,991
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	-	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	2,119,267,569,224	1,714,385,482,679
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3.6	(79,425,145,252)	(118,565,977,098)
7. Các khoản phải thu	117		23,699,656,713	16,807,997,619
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.5.2	23,699,656,713	16,807,997,619
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		23,699,656,713	16,807,997,619
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118		85,327,954,741	85,318,478,750
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.5	390,720,089,307	722,694,703,698
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	49,179,840,551	1,041,661,280
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(280,301,681,386)	(280,301,681,386)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -&gt; 136)</b>	<b>130</b>		<b>6,267,706,207</b>	<b>23,534,419,143</b>
1. Tạm ứng	131		2,074,088,356	10,501,080,097
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	118,210,706	139,255,107
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	1,552,094,599	702,885,409
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,750,000	2,750,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		2,520,562,546	12,188,448,530
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>19,711,868,695</b>	<b>18,385,779,565</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3,094,401,594</b>	<b>3,521,762,958</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	2,669,952,187	2,946,431,421
- Nguyên giá	222		17,746,068,209	17,746,068,209
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(15,076,116,022)	(14,799,636,788)
- Đánh giá TSCDHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	424,449,407	575,331,537



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2017	Số đầu kỳ 01/01/2017
A	B	C	1	2
- Nguyên giá	228		20,970,056,987	20,970,056,987
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(20,545,607,580)	(20,394,725,450)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>16,617,467,101</b>	<b>14,864,016,607</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,908,740,598	1,908,740,598
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22	1,509,386,230	1,651,685,539
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	13,199,340,273	11,303,590,470
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3,574,075,537,855</b>	<b>3,314,377,817,490</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>2,415,429,510,704</b>	<b>2,200,891,871,259</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,479,355,718,347</b>	<b>1,259,544,184,458</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		568,000,000,000	503,500,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.20	568,000,000,000	503,500,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		6,770,153,035	6,798,151,035
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.15	-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1,461,000,000	91,001,850,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		8,249,734,856	8,348,338,059
11. Phải trả người lao động	323		3,322,530,101	4,974,301,225
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		155,408,580	92,733,300
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	28,672,236,058	22,680,855,554
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	A.7.16	835,166,042,401	613,355,143,287
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	26,754,444,950	7,783,643,631
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		804,168,366	1,009,168,366
20. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	332		-	-
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>936,073,792,357</b>	<b>941,347,686,801</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342	A.7.21	-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		919,600,000,000	920,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347	A.7.15	14,025,690	14,025,690
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	A.7.13	16,459,766,667	21,333,661,111
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>1,158,646,027,151</b>	<b>1,113,485,946,231</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1,158,646,027,151</b>	<b>1,113,485,946,231</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,310,000,000	1,000,310,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2017	Số đầu kỳ 01/01/2017
A	B	C	1	2
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		310,000,000	310,000,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		8,057,812,432	8,057,812,432
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8,057,812,432	8,057,812,432
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		142,220,402,287	97,060,321,367
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		142,220,402,287	97,060,321,367
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3,574,075,537,855</b>	<b>3,314,377,817,490</b>
<b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>450</b>		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2017	Số đầu kỳ 01/01/2017
A	B		1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Tài sản nhận thế chấp	003		15,036,660,000	15,036,660,000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		413,413,870,000	420,357,360,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		214,526,870,000	215,103,760,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		197,000,000,000	205,000,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		1,887,000,000	253,600,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		1,500,600,000	1,500,600,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		1,500,600,000	1,500,600,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		69,222,940,000	83,364,940,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
<b>Số lượng chứng khoán</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		15,061,990,500,000	13,067,977,750,000



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2017	Số đầu kỳ 01/01/2017
A	B	C	1	2
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		12,437,969,310,000	10,530,745,200,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		913,251,430,000	856,068,450,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,247,265,470,000	1,388,709,090,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	32,000,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		463,504,290,000	260,455,010,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
<b>2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư</b>	<b>022</b>		-	<b>8,715,090,000</b>
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	8,715,090,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
<b>3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư</b>	<b>023</b>		<b>1,056,970,370,000</b>	<b>482,133,670,000</b>
<b>4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà Đầu tư</b>	<b>024a</b>			
<b>5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư</b>	<b>024b</b>			
<b>6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư</b>	<b>025</b>			
<b>Đồng Việt Nam</b>				
<b>7. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>026</b>		<b>921,687,781,576</b>	<b>644,279,232,630</b>
<b>7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán</b>	<b>027</b>	<b>A.7.39</b>	<b>458,025,773,591</b>	<b>372,305,181,230</b>
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		458,025,773,591	372,305,181,230
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
<b>7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng</b>	<b>028</b>	<b>A.7.39</b>	<b>462,842,041,800</b>	<b>271,759,124,500</b>
<b>7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</b>	<b>029</b>	<b>A.7.39</b>	-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
<b>7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán</b>	<b>030</b>	<b>A.7.40</b>	<b>819,966,185</b>	<b>214,926,900</b>
<b>8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>031</b>	<b>A.7.41</b>	<b>920,867,815,391</b>	<b>644,064,305,730</b>
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		920,842,644,779	644,038,924,833
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		25,170,612	25,380,897
<b>9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý</b>	<b>032</b>	<b>A.7.41</b>	-	-
<b>10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán</b>	<b>033</b>	<b>A.7.40</b>	-	-
<b>11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính</b>	<b>034</b>	<b>A.7.43</b>	-	-
<b>12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>	<b>035</b>		<b>819,966,185</b>	<b>214,926,900</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến



Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2017  
Tổng Giám Đốc

Vũ Đức Tiến



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
**Quý I Năm 2017**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý năm trước
A	B	C	1	2	3	4
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		26,065,751,555	26,065,751,555	35,154,079,628	35,154,079,628
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1	7.45.1	19,543,067,905	19,543,067,905	23,922,427,745	23,922,427,745
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	7.45.2	-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3	7.45.3	6,522,683,650	6,522,683,650	11,231,651,883	11,231,651,883
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		58,722,329,767	58,722,329,767	26,766,219,871	26,766,219,871
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		44,842,194,960	44,842,194,960	22,529,338,311	22,529,338,311
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		700,000,000	700,000,000	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		12,705,707,713	12,705,707,713	9,944,931,306	9,944,931,306
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		2,594,902,773	2,594,902,773	1,586,484,931	1,586,484,931
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		184,545,455	184,545,455	378,305,726	378,305,726
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		8,013,400,936	8,013,400,936	425,334,776	425,334,776
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>153,828,833,159</b>	<b>153,828,833,159</b>	<b>96,784,694,549</b>	<b>96,784,694,549</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		23,478,337,047	23,478,337,047	1,176,502,041	1,176,502,041
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	7.45.1	23,334,744,002	23,334,744,002	1,121,070,616	1,121,070,616
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	7.45.2	-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		143,593,045	143,593,045	55,431,425	55,431,425
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		(7,421,755,655)	(7,421,755,655)	22,663,173,872	22,663,173,872
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		926,914,053	926,914,053	616,827,072	616,827,072

*2ah*



Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm trước
A	B	C	1	2	3	4
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27	B.7.47	34,797,307,994	34,797,307,994	17,635,780,842	17,635,780,842
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47	-	-	1,200,000	1,200,000
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		B.7.47	414,873,710	414,873,710	540,680,418	540,680,418
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	2,384,977,745	2,384,977,745	1,516,379,647	1,516,379,647
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	B.7.47	3,337,810,283	3,337,810,283	5,110,607,625	5,110,607,625
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47	1,643,713,102	1,643,713,102	983,187,249	983,187,249
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-	-	-
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>59,562,178,279</b>	<b>59,562,178,279</b>	<b>50,244,338,766</b>	<b>50,244,338,766</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		B.7.46			-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		404,684,528	404,684,528	523,764,006	523,764,006
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>404,684,528</b>	<b>404,684,528</b>	<b>523,764,006</b>	<b>523,764,006</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		B.7.48			-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		31,378,095,309	31,378,095,309	25,203,539,043	25,203,539,043
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-	20,000,001	20,000,001
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -&gt; 55)</b>	<b>60</b>		<b>31,378,095,309</b>	<b>31,378,095,309</b>	<b>25,223,539,044</b>	<b>25,223,539,044</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>	<b>B.7.49</b>	-	-	-	-
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>B.7.50</b>	<b>8,496,837,026</b>	<b>8,496,837,026</b>	<b>7,198,767,599</b>	<b>7,198,767,599</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>54,796,407,074</b>	<b>54,796,407,074</b>	<b>14,641,813,146</b>	<b>14,641,813,146</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>					-	-
8.1. Thu nhập khác	71		31,559,830	31,559,830	7,819,768	7,819,768
8.2. Chi phí khác	72		-	-	18	18
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>31,559,830</b>	<b>31,559,830</b>	<b>7,819,750</b>	<b>7,819,750</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>54,827,966,904</b>	<b>54,827,966,904</b>	<b>14,649,632,896</b>	<b>14,649,632,896</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		54,827,966,904	54,827,966,904	14,649,632,896	14,649,632,896
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92				-	-
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>9,667,885,984</b>	<b>9,667,885,984</b>	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		9,667,885,984	9,667,885,984		



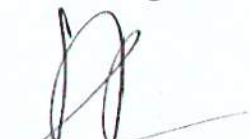
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm trước
A	B	C	1	2	3	4
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2				-	-
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>45,160,080,920</b>	<b>45,160,080,920</b>	<b>14,649,632,896</b>	<b>14,649,632,896</b>
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201				-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202				-	-
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>		<b>45,160,080,920</b>	<b>45,160,080,920</b>	<b>14,649,632,896</b>	<b>14,649,632,896</b>
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301				-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302				-	-
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303				-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304				-	-
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305				-	-
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306				-	-
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>		<b>45,160,080,920</b>	<b>45,160,080,920</b>	<b>14,649,632,896</b>	<b>14,649,632,896</b>
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401				-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402				-	-
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>		<b>45,160,080,920</b>	<b>45,160,080,920</b>	<b>14,649,632,896</b>	<b>14,649,632,896</b>
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		452	452	121	121
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiên

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017



Vũ Đức Tiên



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>54,827,966,904</b>	<b>14,649,632,896</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>(14,227,034,267)</b>	<b>17,527,136,079</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		427,361,364	462,803,854
- Các khoản dự phòng	04		(39,140,831,846)	5,466,138,672
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		31,378,095,309	25,203,539,043
- lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(6,891,659,094)	(13,605,345,490)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua	19		-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>(430,752,211,715)</b>	<b>176,775,730,128</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(434,602,004,893)	(33,606,421,576)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(404,882,086,545)	176,801,898,638
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-	(5,596,275,497)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		331,974,614,391	1,064,993,550
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(48,138,179,271)	2,032,746,018
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		6,542,810,348	(11,369,402,355)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		14,156,925,513	(10,738,032,284)
- Tăng (giảm) Chi phí trả trước	42		(706,909,881)	(2,050,823,484)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
(-) Lãi vay đã trả	44		(39,543,640,318)	(16,872,815,863)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	7,087,462



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		62,675,280	(476,820,245)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		(98,603,204)	(1,599,533,691)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(1,651,771,124)	(67,912,573)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		146,338,957,989	79,372,249,091
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		(205,000,000)	(45,207,063)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	(80,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(390,151,279,078)</b>	<b>208,952,499,103</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản	61		-	(371,881,939)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư	65		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>-</b>	<b>(371,881,939)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		1,759,600,000,000	423,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		1,759,600,000,000	423,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1,695,500,000,000)	(217,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(1,695,500,000,000)	(217,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>64,100,000,000</b>	<b>206,000,000,000</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(326,051,279,078)</b>	<b>414,580,617,164</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		<b>361,552,797,249</b>	<b>340,163,382,922</b>
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		361,552,797,249	265,163,382,922
- Các khoản tương đương tiền	102.2		-	75,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>35,501,518,171</b>	<b>754,744,000,086</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		35,501,518,171	463,140,349,136
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		35,501,518,171	291,603,650,950
- Các khoản tương đương tiền	104.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,  
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		14,164,843,150,550	7,933,985,540,400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(13,975,848,541,030)	(6,997,632,151,311)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-

*Handwritten signature*



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		89,034,997,576	(1,009,369,951,218)
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9		(1,226,097,435)	(892,363,197)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			-
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		27,468,598,253	29,614,475,098
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(26,863,558,968)	(27,573,887,427)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>277,408,548,946</b>	<b>(71,868,337,655)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>644,279,232,630</b>	<b>484,856,494,094</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		644,279,232,630	484,856,494,094
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		372,305,181,230	172,015,449,511
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		-	-
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		271,759,124,500	300,114,855,189
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		-	12,556,401,811
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		214,926,900	169,787,583
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>40</b>		<b>921,687,781,576</b>	<b>412,988,156,439</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		921,687,781,576	412,988,156,439
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		458,025,773,591	193,282,557,685
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		-	-
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		462,842,041,800	217,495,223,500
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		819,966,185	2,210,375,254
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
Các khoản tương đương tiền	47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	-

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thủy

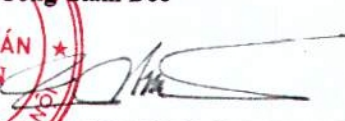
Kế toán trưởng

  
Trần Sỹ Tiến



Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám Đốc

  
Vũ Đức Tiến



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Quý I Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 01/01/2017	Năm trước		Năm nay		Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 31/03/2017
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
<b>1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		<b>1,000,310,000,000</b>	<b>1,000,310,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,000,310,000,000</b>	<b>1,000,310,000,000</b>
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	-	-	-	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi				-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		310,000,000	310,000,000	-	-	-	-	310,000,000	310,000,000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2. Cổ phiếu quỹ (*)</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ</b>		<b>7,420,555,826</b>	<b>8,057,812,432</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7,420,555,826</b>	<b>8,057,812,432</b>
<b>4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</b>		<b>7,420,555,826</b>	<b>8,057,812,432</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7,420,555,826</b>	<b>8,057,812,432</b>
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>8. Lợi nhuận chưa phân phối</b>		<b>12,745,132,112</b>	<b>97,060,321,367</b>	<b>14,649,632,896</b>	<b>-</b>	<b>45,160,080,920</b>	<b>-</b>	<b>27,394,765,008</b>	<b>142,220,402,287</b>
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		12,745,132,112	97,060,321,367	14,649,632,896	-	45,160,080,920	-	27,394,765,008	142,220,402,287
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>1,027,896,243,764</b>	<b>1,113,485,946,231</b>	<b>14,649,632,896</b>	<b>0</b>	<b>45,160,080,920</b>	<b>0</b>	<b>1,042,545,876,660</b>	<b>1,158,646,027,151</b>

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



*Nguyễn Thị Thủy*

*Trần Sỹ Tiên*

Vũ Đức Tiến

Nguyễn Thị Thủy

Trần Sỹ Tiên



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý I Năm 2017

#### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

##### 1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP ngày 15 tháng 11 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần cuối số 62-GPĐC-UBCK ngày 23/11/2011

##### 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3 Toà nhà Trung Tâm Hội nghị công đoàn, số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Thành Công ty có chi nhánh tại:

Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, Số 236-238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP

Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

##### 1.3. Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 03/12/2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 27/04/2015

##### 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

###### - Quy mô vốn của Công ty

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép hoạt động kinh doanh là 1.000.000.000.000 đồng.

###### - Mục tiêu đầu tư:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, các hoạt động bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

###### - Hạn chế đầu tư của CTCK:

Thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ tài chính và thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016. Cụ thể như sau:

+ CTCK không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

+ CTCK mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định ở trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty.

+ CTCK không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

+ CTCK không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết,

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;



+ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ ở trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) CTCK sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư 210/2012/TT - BTC và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 và điểm e khoản 4 của điều 44 thông tư 210/2012/TT - BTC.

+ Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 44 thông tư 210/2012/TT - BTC tối đa trong thời hạn một (01) năm.

- **Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, Tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Số 97 Lê Lợi, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Kỳ kế toán

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/11/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

## 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## 4. Các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền



Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của Công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

#### 4.2 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

##### 4.2.1 . Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua:

##### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

- Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

Hợp đồng giao dịch ký quỹ.

Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

##### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

##### 4.2.2 . Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng;

- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng;



- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng một tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá thị trường của chứng khoán nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- **Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:**

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

#### 4.3 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### 4.4 . Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	03-05 năm

#### 4.5 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm: Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán, ...

#### 4.6 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

##### **Các khoản vay**

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

##### **Trái phiếu phát hành**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

##### **Vay Quỹ hỗ trợ tài chính**

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

#### 4.7 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:



Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

**4.8 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:**

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

**4.9 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

**. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

**. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:**

**. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:**

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

**4.10 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

**. Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính**

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm: Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của Công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện) trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích).

**. Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư**

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi thỏa mãn cả 04 điều kiện sau đây:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**. Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán**

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

**Hoạt động tư vấn**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Hoạt động lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi thỏa mãn cả 04 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Hoạt động ủy thác đầu giá**

Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi thực thu.

**Doanh thu khác**



Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính.

#### 4.11 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

##### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

##### Chi phí hoạt động tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 4.12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

#### 5 . Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

##### 5.1 . Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

##### 5.2 . Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

##### *Hoạt động giao dịch ký quỹ*

Công ty không có khoản phải thu nào bị quá hạn hay có nguy cơ bị tổn thất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

##### *Đầu tư tài chính*

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

##### 5.3 . Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



#### 5.4 . Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

#### 5.5 . Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

#### 5.6 . Các rủi ro khác về giá:

##### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

#### 7 . Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

##### A . Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

##### A.7.1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
- Tiền mặt tại quỹ	77,673,351	121,080,543
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	34,425,009,055	361,404,317,272
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	998,835,765	27,399,434
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35,501,518,171</b>	<b>361,552,797,249</b>

##### A.7.2 . Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (từ 01/01/2017 đến 31/03/2017)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (từ 01/01/2017 đến 31/03/2017)
a) <b>Của Công ty Chứng khoán</b>		
- Cổ phiếu	12,087,067	298,269,148,700
- Trái phiếu	28,800,000	3,134,917,700,000
- Chứng khoán khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40,887,067</b>	<b>3,433,186,848,700</b>
b) <b>Của nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	1,939,038,601	28,656,127,752,580
- Trái phiếu	12,100,000	1,308,342,750,000
- Chứng khoán khác	180	6,543,000
<b>Cộng</b>	<b>1,951,138,781</b>	<b>29,964,477,045,580</b>

*Handwritten signature*



A.7.3 . Các loại tài sản tài chính

7.3.1 . Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết	638,439,490,884	597,137,841,780	621,510,885,991	519,357,692,470
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	95,686,670,000	95,685,815,000	148,013,270,000	148,028,665,000
3. Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
4. Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
5. Công cụ thị trường tiền tệ	470,000,000,000	470,000,000,000	-	-
6. TSTC phái sinh niêm yết	-	-	-	-
7. TSTC phái sinh chưa NY	-	-	-	-
8. TSTC cho vay	-	-	-	-
9. TSTC đem thế chấp	-	-	-	-
10. TSTC mua chưa chuyển QSH	-	-	-	-
11. TSTC khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,204,126,160,884</b>	<b>1,162,823,656,780</b>	<b>769,524,155,991</b>	<b>667,386,357,470</b>

7.3.4 . Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cho vay hoạt động Margin	1,745,689,645,999	1,745,689,645,999	1,489,675,970,881	1,489,675,970,881
2. Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của KH	373,577,923,225	373,577,923,225	224,709,511,798	224,709,511,798
3. Cho vay vì lỗi giao dịch	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,119,267,569,224</b>	<b>2,119,267,569,224</b>	<b>1,714,385,482,679</b>	<b>1,714,385,482,679</b>

*Handwritten signature*



7.3.5 . Tình hình biến động dự phòng giảm giá của các tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm 31/03/2017	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	41,625,161	1,108,440,576,884	1,067,138,072,780	79,425,145,252	118,565,977,098	(39,140,831,846)
1	Cổ phiếu niêm yết	41,625,101	638,439,490,884	597,137,841,780	79,424,290,252	118,565,122,098	(39,140,831,846)
	SHB	17,290,025	137,065,831,349	98,553,142,500	38,512,688,849	57,531,716,349	(19,019,027,500)
	VTV	1,506,886	32,395,201,648	27,877,391,000	4,517,810,648	2,671,497,448	1,846,313,200
	PVS	1,045,200	22,625,430,380	18,395,520,000	4,229,910,380	5,484,150,380	(1,254,240,000)
	HCM	608,240	22,084,647,787	19,706,976,000	2,377,671,787	5,540,519,787	(3,162,848,000)
	EVE	1,060,000	31,757,703,000	23,002,000,000	8,755,703,000	6,361,824,000	2,393,879,000
	Cổ phiếu khác	20,114,750	392,510,676,720	409,602,812,280	21,030,505,588	40,975,414,134	(19,944,908,546)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	60	1,086,000	231,000	855,000	855,000	-
	Cổ phiếu khác	60	1,086,000	231,000	855,000	855,000	-
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3	-	-	-	-	-	-
5	Công cụ thị trường tiền tệ	-	470,000,000,000	470,000,000,000	-	-	-
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng	41,625,161	1,108,440,576,884	1,067,138,072,780	79,425,145,252	118,565,977,098	(39,140,831,846)



7.5.2 .	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
	+ Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	23,699,656,713	16,807,997,619
	+ Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	-	-
	+ Phải thu và dự thu khác	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>23,699,656,713</b>	<b>16,807,997,619</b>

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.4 .	Phải thu hoạt động Margin	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
	Phải thu gốc hoạt động Margin	1,745,689,645,999	1,489,675,970,881
	<b>Cộng</b>	<b>1,745,689,645,999</b>	<b>1,489,675,970,881</b>

7.5.5 .	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
	+ Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	54,777,234	-
	+ Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK	-	-
	+ Phải thu hoạt động tư vấn	2,842,714,000	4,818,564,000
	+ Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	4,621,650,811	3,901,200,845
	+ Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	-	-
	+ Phải thu hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản	-	-
	+ Phải thu các dịch vụ tài chính Công ty CK cung cấp	383,175,947,262	713,949,938,853
	<i>Phải thu lãi đầu tư khác</i>	22,595,598,470	20,859,590,061
	<i>Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (ứng trước, repo, ...)</i>	311,986,154,303	315,236,154,303
	<i>Phải thu về ứng trước để chi trả hệ cổ tức</i>	10,000,000,000	10,000,000,000
	<i>Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán</i>	38,594,194,489	367,854,194,489
	+ Phải thu từ trả hệ gốc, lãi TP và cổ tức của TCPH	-	-
	+ Phải thu dịch vụ khác	25,000,000	25,000,000
	<b>Cộng</b>	<b>390,720,089,307</b>	<b>722,694,703,698</b>

7.5.6 .	Phải thu khác	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	+ Tài sản thiếu cần xử lý		
	+ Phải thu khác	49,179,840,551	1,041,661,280
	<b>Cộng</b>	<b>49,179,840,551</b>	<b>1,041,661,280</b>

*Handwritten signature*



## A.7.6 . Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Tại ngày 31/03/2017				Tại ngày 01/01/2016
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	820,000,000		820,000,000	0		820,000,000	574,000,000
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0		0			0	
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	342,792,076,886		279,481,681,386	0	0	279,481,681,386	275,006,323,101
	- Phải thu dịch vụ tư vấn	330,000,000		330,000,000			330,000,000	330,000,000
	- Phải thu của KH về giao dịch ký quỹ	16,910,903,533		10,771,640,939		0	10,771,640,939	11,075,576,903
	- Phải thu hợp đồng margin	291,120,402,719		250,067,093,529	0	0	250,067,093,529	249,032,540,209
	- Phải thu khác	34,430,770,634		18,312,946,918	0	0	18,312,946,918	14,568,205,989
				0			0	
	<b>Cộng</b>	<b>343,612,076,886</b>	<b>-</b>	<b>280,301,681,386</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>280,301,681,386</b>	<b>275,580,323,101</b>



A.7.7 .	Hàng tồn kho	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
	- Vật tư văn phòng	53,590,706	62,722,107
	- Công cụ, dụng cụ	64,620,000	76,533,000
	<b>Cộng</b>	<b>118,210,706</b>	<b>139,255,107</b>

A.7.8 . **Chi phí trả trước**

	Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
	<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn (&lt;1 năm)</b>	<b>1,552,094,599</b>	<b>702,885,409</b>
)	- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8,105,334	7,942,584
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	-
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,543,989,265	694,942,825
	<b>b. Chi phí trả trước dài hạn (&gt;1 năm)</b>	<b>1,509,386,230</b>	<b>1,651,685,539</b>
)	- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	540,136,069	701,859,489
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	225,182,899	272,902,501
)	- Chi phí tư vấn chờ phân bổ	616,624,309	448,855,219
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	127,442,953	228,068,330
	<b>Cộng</b>	<b>3,061,480,829</b>	<b>2,354,570,948</b>

A.7.9 . **TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
	Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
	Tiền nộp bổ sung	11,266,326,480	9,370,576,677
	Tiền lãi phân bổ trong năm	1,813,013,793	1,813,013,793
	<b>Cộng</b>	<b>13,199,340,273</b>	<b>11,303,590,470</b>



A.7.10. . Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	-	11,768,405,529	5,714,096,582	-	263,566,098	17,746,068,209
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	11,768,405,529	5,714,096,582	-	263,566,098	17,746,068,209
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	-	11,040,406,939	3,496,203,246	-	263,026,603	14,799,636,788
- Khấu hao trong kỳ	-	175,126,407	100,813,332	-	539,495	276,479,234
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	11,215,533,346	3,597,016,578	-	263,566,098	15,076,116,022
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	-	727,998,590	2,217,893,336	-	539,495	2,946,431,421
- Tại ngày cuối kỳ	-	552,872,183	2,117,080,004	-	-	2,669,952,187

A.7.11. . Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	20,970,056,987	-	20,970,056,987
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	20,970,056,987	-	20,970,056,987
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	20,394,725,450	-	20,394,725,450
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	150,882,130	-	150,882,130
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	20,545,607,580	-	20,545,607,580
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	575,331,537	-	575,331,537
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	424,449,407	-	424,449,407



**A.7.13 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK**

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	214,526,870,000	215,103,760,000
2	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	197,000,000,000	205,000,000,000
4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	1,887,000,000	253,600,000
6	Tài sản tài chính chờ cho vay		
7	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
	<b>Cộng</b>	<b>413,413,870,000</b>	<b>420,357,360,000</b>

**A.7.14 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự	1,500,600,000	1,500,600,000
2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch,	-	-
3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>1,500,600,000</b>	<b>1,500,600,000</b>

**A.7.15 . Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
1	Tài sản tài chính chờ về	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**A.7.17 . Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
1	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	69,222,940,000	83,364,940,000
	<b>Cộng</b>		

**A.7.18 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12,437,969,310,000	10,530,745,200,000
2	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	913,251,430,000	856,068,450,000
3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1,247,265,470,000	1,388,709,090,000
4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	32,000,000,000
5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	463,504,290,000	260,455,010,000
6	Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>15,061,990,500,000</b>	<b>13,067,977,750,000</b>

**A.7.21 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	8,715,090,000
2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>8,715,090,000</b>



**A.7.22 . Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
1	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	1,056,970,370,000	482,133,670,000
	<b>Cộng</b>	<b>1,056,970,370,000</b>	<b>482,133,670,000</b>

**A.7.25 . Tiền gửi của Nhà đầu tư**

STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	458,025,773,591	372,305,181,230
1.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	458,000,602,979	372,279,800,333
1.2	Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25,170,612	25,380,897
2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
3	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	462,842,041,800	271,759,124,500
4	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
4.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	-
4.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>920,867,815,391</b>	<b>644,064,305,730</b>

**A.7.26 . Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

STT	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
1	Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-
2	Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	819,966,185	214,926,900
	<b>Cộng</b>	<b>819,966,185</b>	<b>214,926,900</b>

**A.7.28 .**

STT	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
1	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	230,329,100	3,129,100
2	Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
3	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
4	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	122,800,000	377,998,000
5	Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6,417,023,935	6,417,023,935
	<b>Cộng</b>	<b>6,770,153,035</b>	<b>6,798,151,035</b>

**A.7.29 .**

STT	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
1	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	819,966,185	214,926,900
2	Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	297,388,049	297,388,049
	<b>Cộng</b>	<b>1,117,354,234</b>	<b>512,314,949</b>

**A.7.30 .**

STT	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
1	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
2	Thuế Thu nhập cá nhân	8,227,031,242	8,041,969,873
3	Thuế Giá trị gia tăng	22,703,614	306,368,186
4	Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>8,249,734,856</b>	<b>8,348,338,059</b>

**A.7.32 .**

STT	Chi phí phải trả	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
-----	------------------	----------------------------	----------------------------

*Handwritten signature*



1	Trích trước - Chi phí lãi vay	40,063,503,991	39,586,336,621
2	Trích trước - Chi phí GD bán TSTC	-	-
3	Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật	-	-
4	Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	5,068,498,734	4,428,180,044
	<b>Cộng</b>	<b>45,132,002,725</b>	<b>44,014,516,665</b>

A.7.33 .	STT	Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
	1	Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
	2	Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới		
	3	Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng		
		<b>Cộng</b>		

A.7.34 .	STT	Phải trả người bán	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
	1	- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán		
	2	Phải trả người bán ngắn hạn	-	-
	3	Phải trả người bán dài hạn	14,025,690	14,025,690
	4	Và phân loại phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn		
		<b>Cộng</b>	<b>14,025,690</b>	<b>14,025,690</b>

A.7.35 .	STT	Phải trả, phải nộp khác	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
	1	Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
	2	Kinh phí công đoàn	155,408,580	92,733,300
	3	Bảo hiểm xã hội	-	-
	4	Bảo hiểm y tế	-	-
	5	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
	6	Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới chứng khoán	835,166,042,401	613,355,143,287
	7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	26,754,444,950	7,783,643,631
		+ Phải trả cổ tức cho cổ đông	297,388,049	297,388,049
		+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	26,457,056,901	7,486,255,582
		<b>Cộng</b>	<b>862,075,895,931</b>	<b>621,231,520,218</b>



A.7.37 . **Vay và nợ ngắn hạn** (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

<i>Loại vay ngắn hạn</i>	<b>Lãi suất vay</b>	<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>Số vay trong kỳ</b>	<b>Số trả trong kỳ</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b>
- Vay ngân hàng		503,500,000,000	680,000,000,000	615,500,000,000	568,000,000,000
<i>Chi tiết:</i>		-			-
+ SHB Tây Nam Hà Nội	7.5% - 8.5%	386,000,000,000	603,000,000,000	522,000,000,000	467,000,000,000
+ OCB CN Hà Nội	7.5% - 8.5%	37,500,000,000	37,000,000,000	37,500,000,000	37,000,000,000
+ An Bình Bank - CN Hà Nội	7.5% - 8.5%	80,000,000,000	40,000,000,000	56,000,000,000	64,000,000,000
<b>Cộng</b>		<b>503,500,000,000</b>	<b>680,000,000,000</b>	<b>615,500,000,000</b>	<b>568,000,000,000</b>

A.7.38 . **Vay và nợ dài hạn:**

<b>Các loại vay và nợ dài hạn</b>	<b>Lãi suất vay (năm)</b>	<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>Số vay trong kỳ</b>	<b>Số trả trong kỳ</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b>
<b>a. Vay dài hạn</b>		-	-	-	-
<b>b. Nợ dài hạn</b>		<b>920,000,000,000</b>	<b>249,600,000,000</b>	<b>250,000,000,000</b>	<b>919,600,000,000</b>
Trái phiếu phát hành	8% đến 9%	920,000,000,000	249,600,000,000	250,000,000,000	919,600,000,000
<i>Chi tiết:</i>		-	-	-	-
KH tổ chức	8% đến 9%	920,000,000,000	123,500,000,000	250,000,000,000	793,500,000,000
KH cá nhân	8% đến 9%	-	126,100,000,000	-	126,100,000,000
	-	<b>920,000,000,000</b>	<b>249,600,000,000</b>	<b>250,000,000,000</b>	<b>919,600,000,000</b>

*Handwritten signature*



**A.7.39 Phải trả Nhà đầu tư**

STT	Loại phải trả	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
1	<b>Phải trả NĐT - Tiền gửi của NĐT về tiền gửi giao dịch CK theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>458,025,773,591</b>	<b>372,305,181,230</b>
1.1	Của Nhà đầu tư trong nước	458,000,602,979	372,279,800,333
1.2	Của Nhà đầu tư trong nước	25,170,612	25,380,897
2	<b>Phải trả NĐT - Tiền gửi của NĐT về tiền gửi giao dịch CK theo phương thức NHTM quản lý</b>	-	-
3	<b>Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>	<b>462,842,041,800</b>	<b>271,759,124,500</b>
3.1	Của Nhà đầu tư trong nước	462,842,041,800	271,759,124,500
3.2	Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4	<b>Phải trả khác của Nhà đầu tư</b>	<b>819,966,185</b>	<b>214,926,900</b>
4.1	Của Nhà đầu tư trong nước	819,966,185	214,926,900
4.2	Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>921,687,781,576</b>	<b>644,279,232,630</b>

**A.7.40 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

STT	Các khoản phải trả	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
1	Phải trả phí môi giới chứng khoán	54,777,234	
2	Phải trả phí lưu ký chứng khoán	4,621,650,811	2,728,747,798
3	Phải trả phí tư vấn đầu tư	7,180,189,939	823,126,681
	<b>Cộng</b>	<b>11,856,617,984</b>	<b>3,551,874,479</b>

**A.7.42 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

STT	Các khoản phải trả	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
1	<b>Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>1,768,283,023,261</b>	<b>1,505,377,689,049</b>
	<b>Phải trả gốc margin</b>	<b>1,745,689,645,999</b>	<b>1,489,675,970,881</b>
	- Phải trả gốc margin của NĐT trong nước - Phải trả gốc margin của NĐT nước ngoài	1,745,689,645,999 -	1,489,675,970,881 -
2	<b>Phải trả lãi margin</b>	<b>22,593,377,262</b>	<b>15,701,718,168</b>
	- Phải trả lãi margin của NĐT trong nước - Phải trả lãi margin của NĐT nước ngoài	22,593,377,262 -	15,701,718,168 -
	<b>Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>373,577,923,225</b>	<b>224,709,511,798</b>
3	<b>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>373,577,923,225</b>	<b>224,709,511,798</b>
	- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	373,577,923,225	224,709,511,798
	<b>Cộng</b>	<b>2,141,860,946,486</b>	<b>1,730,087,200,847</b>

**A.7.43**

STT	Lợi nhuận chưa phân phối	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	142,220,402,287	97,060,321,367
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>142,220,402,287</b>	<b>97,060,321,367</b>

*Uch*



(\*) . Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

1 . Tài sản cố định thuê ngoài

1. Tài sản cố định thuê ngoài		Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

2 . Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
STT	- Chi tiết theo nhóm	1,500,000,000	1,500,000,000
	Cộng	1,500,000,000	1,500,000,000

3 . Tài sản nhận thế chấp

3. Tài sản nhận thế chấp		Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
STT	- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp	15,036,660,000	15,936,660,000
	Cộng	15,036,660,000	15,936,660,000

6 . Cổ phiếu đang lưu hành

6. Cổ phiếu đang lưu hành		Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
STT	- Chi tiết theo . Loại <= 1 năm; . Loại > hơn 1 năm.	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
	Cộng	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000

8 . Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
STT	- Chi tiết theo . Loại <= 1 năm; . Loại > hơn 1 năm.	214,526,870,000	324,996,740,000
	Cộng	214,526,870,000	324,996,740,000

12 . Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK		Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
STT	- Chi tiết theo . Loại <= 1 năm; . Loại > hơn 1 năm.	69,222,940,000	83,364,940,000
	Cộng	69,222,940,000	83,364,940,000

14 . Tiền gửi của Nhà đầu tư

14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	921,687,781,576	644,279,232,630
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng	921,687,781,576	644,279,232,630

15 . Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư

15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	462,842,041,800	271,759,124,500
2	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	0	0
3	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư	0	0

*Handwritten signature*



**B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện****B.7.45. Thu nhập****7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế từ đầu năm đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	7,065,057	20,452	144,495,626,200	145,998,502,297	(1,502,876,097)	(1,502,876,097)	6,358,708,174
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	12,328,700	10,086	124,346,250,000	130,052,350,000	(5,706,100,000)	(5,706,100,000)	855,763,889
3	Trái phiếu niêm yết	14,400,000	109,554	1,577,571,500,000	1,574,154,200,000	3,417,300,000	3,417,300,000	7,600,000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	14,747,618,400
5	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	-	-	831,666,666
6	Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
8	Các khoản đầu tư cho vay	-	-	-	-	-	-	-
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp	-	-	-	-	-	-	-
10	Các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>33,793,757</b>	<b>140,092</b>	<b>1,846,413,376,200</b>	<b>1,850,205,052,297</b>	<b>(3,791,676,097)</b>	<b>(3,791,676,097)</b>	<b>22,801,357,129</b>



STT	Cổ tức và tiền lãi phát sinh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016 đến
		đến 31/03/2017	31/03/2016
a	Từ tài sản tài chính FVTPL:	6,522,683,650	11,231,651,883
b	Từ tài sản tài chính HTM:	-	-
c	Từ Các khoản cho vay:	-	-
d	Từ AFS:	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>6,522,683,650</b>	<b>11,231,651,883</b>

B.7.46 . **Doanh thu hoạt động tài chính**

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý I Năm 2017		Quý I Năm 2016
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào	-	-	
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-	
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	404,684,528	404,684,528	523,764,006
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>404,684,528</b>	<b>404,684,528</b>	<b>523,764,006</b>

B.7.47 . **Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

STT	Loại chi phí	Quý I Năm 2017		Quý I Năm 2016
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới	34,797,307,994	34,797,307,994	17,635,780,842
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	1,200,000
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	414,873,710	414,873,710	540,680,418
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2,384,977,745	2,384,977,745	1,516,379,647
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3,337,810,283	3,337,810,283	5,110,607,625
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	1,643,713,102	1,643,713,102	983,187,249
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>42,578,682,834</b>	<b>42,578,682,834</b>	<b>25,787,835,781</b>

B.7.48 . **Chi phí tài chính**

STT	Loại chi phí tài chính	Quý I Năm 2017		Quý I Năm 2016
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	-	-
2	Chi phí lãi vay	31,378,095,309	31,378,095,309	25,223,539,044
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công	-	-	-
4	Chi phí đầu tư khác	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>31,378,095,309</b>	<b>31,378,095,309</b>	<b>25,223,539,044</b>

B.7.50 . **Chi phí quản lý CTCK**

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý I Năm 2017		Quý I Năm 2016
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối	
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	5,668,467,361	5,668,467,361	3,857,714,732
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	179,274,257	179,274,257	182,266,740
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-
4	Chi phí vật tư văn phòng	144,626,091	144,626,091	96,403,541
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	79,587,853	79,587,853	95,475,171
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	203,914,860	203,914,860	185,880,667
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	49,882,541	49,882,541	25,460,389
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,379,975,866	1,379,975,866	1,171,853,271
10	Chi phí khác	791,108,197	791,108,197	1,583,713,088
	<b>Cộng</b>	<b>8,496,837,026</b>	<b>8,496,837,026</b>	<b>7,198,767,599</b>



**B.7.51 Thu nhập khác**

STT	Chi tiết thu nhập khác	Quý I Năm 2017		Quý I Năm 2016
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối	
1	Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	-
2	Thu nhập khác	31,559,830	31,559,830	7,819,768
	<b>Cộng</b>	<b>31,559,830</b>	<b>31,559,830</b>	<b>7,819,768</b>

**B.7.52 Chi phí khác**

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý I Năm 2017		Quý I Năm 2016
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối	
1	Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	18
2	Chi phí khác	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18</b>

**B.7.53 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Quý I Năm 2017		Quý I Năm 2016
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54,827,966,904	54,827,966,904	14,649,632,896
2	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(6,488,536,983)	6,556,830,317	14,649,632,896
	- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	34,146,667	34,146,667	
	- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	6,522,683,650	6,522,683,650	2,132,666,800
	- Chuyển lỗ các năm trước	-	-	12,516,966,096
3	Tổng lợi nhuận tính thuế	48,339,429,921	48,271,136,587	-
4	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%
5	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	9,667,885,984	9,667,885,984	-



**C . Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**C.7.55** . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

*Trong kỳ Công ty không có khoản tiền nào nắm giữ nhưng không được sử dụng và không có các giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ*

**D . Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:**

**D.7.56.1** . Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: *Không có*

**D.7.56.2** . Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: *Không có*

**D.7.56.3** . Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: *Không có*

**E. Những thông tin khác**

**E.7.57.1** . Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

**E.7.57.2** . Thông tin về các bên liên quan:

**E.7.57.2.1** . Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị

**E.7.57.2.2** . Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Đầu tư cổ phiếu	137,065,831,349	137,065,831,349
2	Vay ngắn hạn	467,000,000,000	386,000,000,000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2017



Tổng Giám Đốc

Vũ Đức Tiến

